

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

Lô A2-7, Đường Số N4, KCN Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp,

Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.686.460.840	468.525.903.535
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	45.117.382.622	8.000.838.515
111	1. Tiền		30.117.382.622	8.000.838.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	80.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	80.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	160.174.208.036	263.908.106.657
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		65.835.400.683	175.608.649.478
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		40.864.926.559	85.673.493.043
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		53.473.880.794	2.625.964.136
140	IV. Hàng tồn kho	6	98.516.254.468	109.973.620.718
141	1. Hàng tồn kho		99.077.603.799	110.046.333.133
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(561.349.331)	(72.712.415)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.878.615.714	6.643.337.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.491.539.090	4.801.284.377
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	2.626.021.336	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.761.055.288	1.842.053.268
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		744.320.966.024	772.604.631.705
210	I. Phải thu dài hạn		5.661.937.801	6.211.197.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.661.937.801	6.211.197.801
220	II. Tài sản cố định		644.210.963.104	665.186.626.898
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	638.661.643.419	658.388.603.116
222	Nguyên giá		966.901.157.750	920.020.812.598
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(328.239.514.331)	(261.632.209.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.549.319.685	6.798.023.782
228	Nguyên giá		16.535.431.891	16.352.431.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.986.112.206)	(9.554.408.109)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.635.424.752	16.338.494.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.635.424.752	16.338.494.153
260	IV. Tài sản dài hạn khác		85.812.640.367	84.868.312.853
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	78.905.268.302	79.590.623.078
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.907.372.065	5.277.689.775
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.056.007.426.864	1.241.130.535.240

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		375.347.486.224	504.258.524.981
310	I. Nợ ngắn hạn		267.912.721.209	357.567.259.661
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	58.936.661.636	56.365.157.336
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.219.464.795	6.306.306.425
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	49.701.286	3.792.674.988
314	4. Phải trả người lao động		24.929.737.869	48.550.176.574
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	28.979.924.530	24.513.599.843
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.368.921.163	7.824.466.410
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.1	136.857.309.930	210.214.878.085
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.571.000.000	-
330	II. Nợ dài hạn		107.434.765.015	146.691.265.320
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	31.435.852.336	26.312.699.246
338	2. Vay dài hạn	17.2	69.806.731.429	114.164.192.628
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		6.192.181.250	6.214.373.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		680.659.940.640	736.872.010.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	680.659.940.640	736.872.010.259
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
411a				
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.819.000.000	2.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.840.940.640	174.672.010.259
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		160.826.010.259	100.696.695.172
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(49.985.069.619)	73.975.315.087
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.056.007.426.864	1.241.130.535.240

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thủy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	209.888.268.414	270.791.257.249	1.283.238.089.767	1.502.953.006.107
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(5.908.642.297)	(3.907.217.791)	(27.481.540.586)	(10.269.977.890)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20.1	203.979.626.117	266.884.039.458	1.255.756.549.181	1.492.683.028.217
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(102.184.799.496)	(133.845.116.574)	(593.015.431.338)	(696.035.312.782)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		101.794.826.621	133.038.922.884	662.741.117.843	796.647.715.435
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	241.955.231	2.144.666.478	2.444.515.897	9.617.298.563
22	7. Chi phí tài chính	22	(4.154.447.446)	(5.845.090.008)	(19.676.587.402)	(23.207.471.470)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.672.918.171)	(5.511.076.969)	(16.895.969.538)	(21.507.661.902)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(100.347.728.203)	(103.775.265.651)	(541.091.202.852)	(541.741.333.168)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(21.691.073.255)	(16.022.029.045)	(76.781.189.389)	(69.115.945.105)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.156.467.052)	9.541.204.658	27.636.654.097	172.200.264.255
31	11. Thu nhập khác	25	3.244.939.960	261.891.574	4.764.718.975	2.134.439.066
32	12. Chi phí khác	26	(31.890.796)	(83.124)	(44.314.613)	(82.512.068)
40	13. Lợi nhuận khác		3.213.049.164	261.808.450	4.720.404.362	2.051.926.998

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20.943.417.888)	9.803.013.108	32.357.058.459	174.252.191.253
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	6.921.532.220	6.361.669.537	(5.571.810.368)	(17.988.475.454)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(3.416.913.506)	(7.801.393.084)	1.629.682.290	(3.888.400.712)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(17.438.799.174)	8.363.289.561	28.414.930.381	152.375.315.087

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính



Ngày 19 tháng 09 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.357.058.459	174.252.191.253
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		78.839.514.604	74.127.093.268
03	Các khoản dự phòng		466.444.720	(1.437.402.158)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do giảm lãi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		17.848.544	(42.222.991)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.734.500.482)	(9.350.297.384)
06	Chi phí lãi vay		16.895.969.538	21.507.661.902
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		123.842.335.383	259.057.023.890
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		103.926.321.320	(134.120.473.162)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		10.968.729.334	7.283.683.784
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(22.024.781.208)	(13.538.156.398)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		153.262.679	2.522.274.393
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	14	(18.533.584.979)	(22.877.853.993)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.501.332.615)	(29.856.147.233)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(787.475.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		192.830.949.914	67.682.875.557
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(46.779.050.382)	(107.529.477.516)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		5.346.872.435	887.951.226
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		80.000.000.000	181.398.333.800
26	Tiền thu hồi từ góp vốn vào đơn vị khác		-	3.514.500
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.828.506.496	12.076.776.740
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.396.328.549	6.837.098.750

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	17	258.194.871.472	307.475.560.889
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(375.909.900.826)	(366.027.554.160)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(78.402.660.000)	(78.360.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(196.117.689.354)	(136.912.093.271)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		37.109.589.109	(62.392.118.964)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	8.000.838.515	70.392.468.576
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.954.998	488.903
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	45.117.382.622	8.000.838.515

[Handwritten signature]

Cao Thị Thanh Hồng
 Người lập

[Handwritten signature]

Trần Thị Thùy Linh
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



[Handwritten signature]

Trần Quốc Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO.

Ngày 07 tháng 12 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 560 tỷ đồng.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đăng ký tọa lạc tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Hồ Chí Minh và năm chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Campuchia.

Số lượng nhân viên của Công ty vào Ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.308 (31 tháng 12 năm 2017: 1.978).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-----------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 9 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ trước báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán chín tháng.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	518.826.897	1.952.417.338
Tiền gửi ngân hàng	29.598.555.725	6.048.421.177
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>45.117.382.622</u>	<u>8.000.838.515</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	65.835.400.683	175.608.649.478
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	9.458.016	7.257.580
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội	6.049.972.052	6.865.019.562
Các khách hàng khác	59.775.970.615	168.736.372.336
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.864.926.559	85.673.493.043
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	36.750.428.064	58.121.348.903
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	1.758.000.000	17.412.422.500
Trả trước cho người bán khác	2.356.498.495	10.139.721.640
Phải thu ngắn hạn khác	53.473.880.794	2.625.964.136
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	50.354.383.562	-
Ký quỹ	2.519.760.000	1.115.462.280
Tạm ứng cho nhân viên	159.278.501	801.036.652
Phải thu khác	440.458.731	709.465.204
TỔNG CỘNG	<u>160.174.208.036</u>	<u>263.908.106.657</u>

Công ty đã sử dụng toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 17.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nguyên vật liệu	43.749.190.651	46.937.674.605
Thành phẩm	31.725.060.356	37.857.921.959
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	57.301.881
Công cụ và dụng cụ	23.178.518.436	22.119.761.301
Hàng mua đi trên đường	650.000	8.924.454
Hàng hóa	424.184.356	3.064.748.933
TỔNG CỘNG	99.077.603.799	110.046.333.133
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(561.349.331)	(72.712.415)
GIÁ TRỊ THUẦN	98.516.254.468	109.973.620.718

Hàng tồn kho của Công ty với giá trị là **98.516.254.468 VND** đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 17.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số đầu kỳ	(72.712.415)	(1.724.559.806)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.171.780.190)	(276.060.174)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	683.143.274	1.927.907.565
Số cuối kỳ	(561.349.331)	(72.712.415)

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ký quỹ	661.937.801	1.211.197.801
TỔNG CỘNG	5.661.937.801	6.211.197.801

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	295.843.227.936	541.481.825.926	66.215.767.134	16.479.991.602	920.020.812.598
Mua mới trong kỳ	7.528.660.188	35.646.182.964	250.000.000	-	43.424.843.152
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Thanh lý	553.308.000	14.296.890.153 (218.780.171)	-	(161.872.201)	14.850.198.153 (11.394.696.153)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	303.925.196.124	591.206.118.872	55.451.723.353	16.318.119.401	966.901.157.750
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.051.822	46.228.258.697	14.262.717.198	10.084.049.902	71.855.077.619
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(37.288.046.343)	(179.702.136.995)	(31.576.895.562)	(13.065.130.582)	(261.632.209.482)
Khấu hao trong kỳ	(16.834.367.942)	(50.681.019.747)	(6.635.541.584)	(1.415.043.850)	(75.565.973.123)
Thanh lý	-	218.780.171	8.578.015.902	161.872.201	8.958.668.274
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(54.122.414.285)	(230.164.376.571)	(29.634.421.244)	(14.318.302.231)	(328.239.514.331)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	258.555.181.593	361.779.688.931	34.638.871.572	3.414.861.020	658.388.603.116
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	249.802.781.839	361.041.742.301	25.817.302.109	1.999.817.170	638.661.643.419
Trong đó:					
Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 17.2)	147.857.628.470	129.154.889.360	-	-	277.012.517.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

*Phần mềm kế toán***Nguyên giá**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	16.352.431.891
Mua mới trong kỳ	183.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.535.431.891

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(9.554.408.109)
Hao mòn trong kỳ	(1.431.704.097)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(10.986.112.206)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.798.023.782
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.549.319.685

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lắp đặt máy móc	7.440.373.408	11.427.890.153
Khác	1.195.051.344	4.910.604.000
TỔNG CỘNG	8.635.424.752	16.338.494.153

Trong đó:

<i>Tài sản cầm cố cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 17.2)</i>	1.460.981.578	10.784.059.663
---	---------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	3.491.539.090	4.801.284.377
Công cụ và dụng cụ	1.777.697.915	3.508.843.062
Chi phí bảo hiểm trả trước	476.663.361	854.964.820
Khác	1.237.177.815	437.476.495
Dài hạn	78.905.268.302	79.590.623.078
Tiền thuê đất trả trước	62.172.451.014	64.014.288.398
Công cụ dụng cụ xuất dụng	15.709.652.120	15.576.334.680
Khác	1.023.165.168	-
TỔNG CỘNG	82.396.807.392	84.391.907.455

Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 44.018.287.826 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 17.2*).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	26.725.062.568	2.466.654.369
Admiral Industries SDN. BHD	889.075.008	3.614.152.932
Cty TNHH SX TM An Khải	193.495.950	1.174.074.000
Người bán khác	31.129.028.110	49.110.276.035
TỔNG CỘNG	58.936.661.636	56.365.157.336

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Liên Hiệp HTX Thương Mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.159.289.092	3.136.175.079
Khách hàng khác	3.060.175.703	3.170.131.346
TỔNG CỘNG	6.219.464.795	6.306.306.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		VND	
		Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.455.351.474)	5.571.810.368	(5.501.332.615)	(1.384.873.721)
Thuế GTGT	3.468.625.479	125.756.796.529	(129.248.916.577)	(23.494.569)
Thuế thu nhập cá nhân	323.159.527	8.729.012.550	(9.052.172.077)	-
Thuế khác	(385.811.812)	6.376.940.829	(5.315.105.343)	(302.985.712)
TỔNG CỘNG	1.950.621.720	146.434.560.276	(149.117.526.612)	(1.711.354.002)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	3.792.674.988			49.701.286
Thuế nộp thừa	(1.842.053.268)			(1.761.055.288)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí tiếp thị sản phẩm	22.566.675.461	21.970.321.215
Chi phí vận chuyển	5.461.453.639	1.209.043.178
Chi phí lãi vay	253.429.584	567.019.873
Chi phí khác phải trả	698.365.846	767.215.577
TỔNG CỘNG	28.979.924.530	24.513.599.843

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	7.368.921.163	7.824.466.410
Tài sản thừa chờ xử lý - hàng tồn kho	6.795.781	-
Kinh phí công đoàn	3.553.555.136	2.775.556.231
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.320.530.999	1.929.851.734
Cổ tức phải trả	385.189.700	387.849.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.102.849.547	2.731.208.745
Dài hạn	31.435.852.336	26.312.699.246
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	31.435.852.336	26.312.699.246
TỔNG CỘNG	38.804.773.499	34.137.165.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Vay	Trả nợ vay	
Vay từ ngân hàng	324.379.070.713	258.194.871.472	(375.909.900.826)	206.664.041.359
Trong đó:				
Vay ngắn hạn	154.480.431.713			87.280.027.266
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.734.446.372			49.577.282.664
Vay dài hạn	114.164.192.628			69.806.731.429

17.1 Vay ngắn hạn

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (MB)	85.294.212.166	Từ ngày 12 tháng 01 năm 2019 đến ngày 27 tháng 04 năm 2019	Từ 5,4 đến 5,8	Giá trị hàng tồn kho trị giá 98.516.254.468 VND (Thuyết minh số 6); và khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 65.835.400.683 VND (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	1.985.815.100	Ngày 17 tháng 02 năm 2019	7,0	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>87.280.027.266</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

17. VAY (tiếp theo)**17.2 Vay dài hạn**

Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy mới tại Bắc Ninh. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số tiền VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (MB)	100.247.252.093	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Từ 6,5 đến 8,7	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 147.857.628.470 VND; 84.523.320.121 VND (Thuyết minh số 8); xây dựng cơ bản dở dang trị giá 1.460.981.578 VND (Thuyết minh số 10); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 44.018.287.826 VND (Thuyết minh số 11).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB)	19.136.762.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến 31 tháng 05 năm 2022	Từ 7,6 đến 9,2	Máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Củ Chi trị giá 44.631.569.239 VND; (Thuyết minh số 8)

TỔNG CỘNG **119.384.014.093**

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả	49.577.282.664
Nợ dài hạn	69.806.731.429

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND			
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	560.000.000.000	2.200.000.000	100.696.695.172	662.896.695.172
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	152.375.315.087	152.375.315.087
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	560.000.000.000	2.200.000.000	174.672.010.259	736.872.010.259
Năm nay				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	560.000.000.000	2.200.000.000	174.672.010.259	736.872.010.259
Trích lập quỹ	-	7.619.000.000	(13.846.000.000)	(6.227.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	28.414.930.381	28.414.930.381
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	560.000.000.000	9.819.000.000	110.840.940.640	680.659.940.640

19.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	36.400.000	364.000.000.000
Ông Trần Kim Thành	156.000	1.560.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	156.000	1.560.000.000
Các cổ đông khác	19.288.000	192.880.000.000
TỔNG CỘNG	56.000.000	560.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Doanh thu bán hàng	209.888.268.414	270.791.257.249
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	208.556.934.045	267.184.525.761
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	606.759.536	1.967.358.859
<i>Doanh thu khác</i>	724.574.833	1.639.372.629
Trừ:	(5.908.642.297)	(3.907.217.791)
Chiết khấu thương mại	(3.104.111.591)	(3.755.430.122)
Hàng bán bị trả lại	(2.782.638.843)	(151.787.669)
Giảm giá hàng bán	(21.891.863)	-
Doanh thu thuần	<u>203.979.626.117</u>	<u>266.884.039.458</u>

20.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Lãi tiền gửi và cho vay	227.404.888	1.863.327.277
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.550.343	281.336.165
Khác	-	3.036
TỔNG CỘNG	<u>241.955.231</u>	<u>2.144.666.478</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.418.557.841	130.336.495.199
Giá vốn của hàng hóa đã bán	368.396.984	1.151.552.656
Khác	3.397.844.671	2.356.767.063
TỔNG CỘNG	<u>102.184.799.496</u>	<u>133.844.814.918</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Chi phí lãi vay	3.672.918.171	5.511.076.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.032.244	59.990.215
Khác	441.497.031	274.022.824
TỔNG CỘNG	<u>4.154.447.446</u>	<u>5.845.090.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Chi phí nhân công	33.179.194.960	45.226.099.826
Chi phí NVL, bao bì bán hàng	572.244.411	334.784.135
Chi phí công cụ dụng cụ	2.256.516.801	2.311.362.240
Chi phí khấu hao	4.183.092.921	4.795.382.511
Chi phí mua ngoài	57.583.928.022	48.516.395.593
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.572.751.088	2.591.241.346
TỔNG CỘNG	<u>100.347.728.203</u>	<u>103.775.265.651</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Chi phí nhân công	6.921.296.285	8.101.527.828
Chi phí công cụ dụng cụ	164.342.954	147.572.918
Chi phí khấu hao	954.694.678	1.362.543.288
Thuế, phí và lệ phí	172.258.947	190.414.224
Chi phí mua ngoài	13.254.351.723	3.546.627.346
Các khoản chi phí QLDN khác	224.128.668	2.673.343.441
TỔNG CỘNG	<u>21.691.073.255</u>	<u>16.022.029.045</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	2.905.993.986	-
Thu nhập từ các khoản đền bù	10.408.695	-
Khác	328.537.279	261.891.574
TỔNG CỘNG	<u>3.244.939.960</u>	<u>261.891.574</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Chi phí từ phế liệu	31.811.088	-
Khác	79.708	83.124
TỔNG CỘNG	<u>31.890.796</u>	<u>83.124</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.197.841.742	103.103.695.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.841.108.285	56.655.047.317
Chi phí nhân công	45.511.411.862	62.405.553.345
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.924.631.894	19.550.632.123
Phân bổ chi phí trả trước	1.121.278.897	1.640.786.446
Khác	6.627.328.274	10.286.696.653
TỔNG CỘNG	<u>224.223.600.954</u>	<u>253.642.411.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.571.810.368	17.988.475.454
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.629.682.290)	3.888.400.712
TỔNG CỘNG	<u>3.942.128.078</u>	<u>21.876.876.166</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.357.058.459	174.252.191.253
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.471.411.692	34.850.438.251
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	253.826.295	388.902.867
Cổ tức nhận được	-	(42.660)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng II	(300.088.564)	(2.901.139.478)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đổng III	(2.483.021.345)	(10.551.872.402)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	90.589.588
Chi phí thuế TNDN	<u>3.942.128.078</u>	<u>21.876.876.166</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí trích trước	4.738.442.340	3.226.290.999	1.512.151.340	(3.437.811.340)
Trợ cấp thôi việc	1.238.436.250	1.242.874.689	(4.438.439)	50.029.555
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	844.291.466	797.051.727	47.239.740	(193.000.917)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91.784.968	9.569.847	82.215.121	(312.202.573)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.582.959)	1.902.513	(7.485.472)	4.584.563
TỔNG CỘNG	6.907.372.065	5.277.689.775	1.629.682.290	(3.888.400.712)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Hợp tác kinh doanh	50.354.383.562	-
		Bán hàng	6.960.445	18.473.840
		Mua hàng	19.353.500	-
		Thuê văn phòng	442.288.833	425.243.103
		Mua dịch vụ	2.273.917.587	115.653.000
		Phí dịch vụ	10.000.000.000	-
		Mua nguyên liệu	4.143.529.000	8.158.666.000
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Công ty liên quan			

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
TAC	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.801.527	-
KDC	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	7.656.489	7.257.580
			9.458.016	7.257.580
Phải thu ngắn hạn khác				
KDC	Công ty mẹ	Hợp tác kinh doanh	50.354.383.562	-
Phải thu dài hạn khác				
Dabaco	Công ty liên quan	Ký quỹ dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

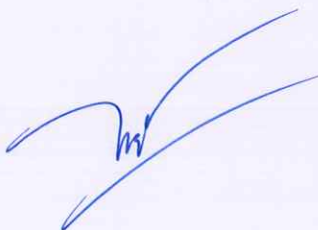
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán ngắn hạn				
TAC	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	(1.534.461.500)	(1.884.732.300)
Dabaco	Bên liên quan	Mua hàng	(181.485.156)	-
KDC	Công ty mẹ	Mua hàng	(21.288.850)	-
		Dịch vụ	(24.987.827.062)	(581.922.069)
			(26.725.062.568)	(2.466.654.369)

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, xe và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	45.535.260.092	21.917.331.221
Từ 1 – 5 năm	27.428.009.062	43.508.450.706
Trên 5 năm	1.516.795.500	2.530.827.570
TỔNG CỘNG	74.480.064.654	67.956.609.497



Cao Thị Thanh Hồng
Người lập



Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

